TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-PT
Ngày: 21/6/2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Thuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Pho và bà Dương Thị Vân

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hoài Lê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum*: Bà Chu Thị Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLPT-DS ngày 15/5/2023 về việc *"Tranh chấp đòi nợ tiền vay tài sản và tiền hụi"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐXX-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1972

Địa chỉ: Hai Bà Trưng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Giã Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Hoàng Thị Loan, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2022, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:***

Từ ngày 29/5/2017 đến ngày 01/10/2021 bà Giã Thị T có vay, mượn tiền của tôi 4 đợt cụ thể như sau:

Đợt 1: Ngày 29/5/2017 bà T có viết giấy mượn tiền của tôi số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn cho

mượn từ ngày 29/5/2017 đến ngày 29/5/2018, sau đó cùng ngày bà T mượn tiếp 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), tổng cộng số tiền là 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) cho đến nay bà T chưa trả.

Đợt 2: Ngày 06/6/2019 bà Tr có viết giấy mượn tiền của tôi số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn cho mượn 3 tháng từ ngày 06/6/2019 đến ngày 06/9/2019 cho đến nay bà T chưa trả.

Đợt 3: Ngày 10/10/2021 bà T có viết giấy mượn tiền của tôi số tiền 51.700.000đ (*Năm mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng*), không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn cho mượn 1 tháng từ ngày 10/10/2021 đến ngày 10/11/2021 cho đến nay bà T chưa trả.

Đợt 4: Ngày 01/10/2021 bà T viết giấy mượn tiền hụi 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) mỗi tháng bà T phải trả 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), thời hạn 12 tháng. Sau khi bà T mượn tiền hụi 12 tháng là 60.000.000 đồng thì đóng lại 01 tháng là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) nên còn nợ 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*) cho đến nay bà T vẫn chưa trả.

Do đó, nguyên đơn bà Trần Thị C yêu cầu bị đơn bà Giã Thị T phải trả cho bà C tổng số tiền của 04 đợt vay là 216.700.000đ (*Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*).

***Ý kiến của bị đơn bà Giã Thị T trình bày*:**

Tôi thấy bà C kiện tôi và trình như trên là không đúng, vì tất cả các giấy mượn tiền tôi viết cho bà C đều là tiền chơi hụi và tôi đã trả đầy đủ hàng tháng cho bà C mỗi tháng 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Trên thực tế mỗi ngày tôi trả góp cho bà C từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng và bà C có tính tiền lãi suất theo hàng tháng hoặc hàng ngày tính trên số tiền thu cho đến nay tôi chỉ còn nợ bà C số tiền 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*). Mong Tòa án lấy lại công bằng cho tôi.

Với nội dung trên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 280, 463, 466, 468, 470 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C, đơn đề ngày 15/7/2022. Buộc bà Giã Thị T phải trả cho bà Trần Thị C tổng cộng số tiền nợ vay và tiền hụi tổng cộng là: 216.700.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/4/2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C về việc "*Tranh chấp đòi nợ tiền vay tài sản và tiền hụi*". Lý do: Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho bị đơn không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn; Kết luận trong bản án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa xét xử dân sự phúc thẩm, bị đơn bà Giã Thị T xin rút một phần đơn kháng cáo về việc cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và giữ lại một phần kháng cáo về quyết định của cấp sơ thẩm chưa khách quan, buộc bà Giã Thị T phải trả cho bà C số tiền là 216.700.000đ là không đúng. Tại phiên tòa bà Giã Thị T cho rằng bà chỉ còn nợ của bà Trần Thị C số tiền 55.000.000đ.

Nguyên đơn bà Trần Thị C vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu bà Giã Thị T phải trả cho bà C số tiền nợ là 216.700.000đ.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, qua tranh tụng công khai tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ và cho rằng cấp sơ thẩm đã xét xử và chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C, buộc bà Già Thị T phải trả cho bà C số tiền 216.700.000đ là có cơ sở về nội dung kháng cáo, tại phiên tòa bị đơn đã rút một phần nội dung kháng cáo về việc vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử về phần này. Về nội dung kháng cáo không đồng ý với cấp sơ thẩm về tuyên buộc bà Giã Thị T phải trả cho bà C số tiền nợ trên. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, tại cấp phúc thẩm bà T không đưa ra được chứng cứ tài liệu gì mới để chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền, người tham gia tố tụng đúng quy định. Bị đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo về phần thủ tục tố tụng: Bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho bị đơn không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, về nội dung kháng cáo này Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, trình tự thủ tục, thời hạn giải quyết đúng quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng đều tống đạt hợp lệ cho bị đơn, các buổi làm việc, phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên tòa xét xử bị đơn bà Giã Thị T đều có mặt và không có ý kiến gì về các buổi làm việc,

bị đơn cũng không yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng. Thẩm phán, thư ký được phân công giải quyết vụ án tuân theo quy định của pháp luật, vô tư, khách quan. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, bị đơn tự nguyện xin rút nội dung phần kháng cáo này do vậy, Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ một phần nội dung đơn kháng cáo đã rút.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo về không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm, cho rằng không khách quan đối với các tình tiết của vụ án thấy rằng:

Do có mối quen biết tình cảm chị em với nhau nên bà Trần Thị C thường xuyên cho bà Giã Thị Tr vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Đợt 1: Từ ngày 29/5/2017 đến ngày 29/5/2018, bà C cho bà T vay số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

- Đợt 2: Từ ngày 06/6/2019 đến ngày 06/9/2019, bà C cho bà T vay số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

- Đợt 3: Từ ngày 10/10/2021 đến ngày 10/11/2021, bà C cho bà T vay số tiền 51.700.000đ (*Năm mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng*).

- Đợt 4: Ngày 01/10/2021 đến ngày 01/10/2022 bà C cho bà T vay số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Tổng số tiền các đợt vay là 221.700.000đ (*Hai trăm hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng*), bà Giã Thị T đã trả 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Bà C không tính lãi suất. Số tiền bà T còn nợ bà C là 216.700.000đ (*Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng thừa nhận các giấy mượn tiền nói trên đều do bà T viết và ký nhận là đúng. Nhưng bà T không đồng ý trả số tiền nợ 216.700.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*) cho bà C. Bà T cho rằng, giấy mượn tiền nói trên là tiền vay và là tiền chơi hụi nên hàng tháng bà đã trả cả gốc và lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng (thực tế bà trả góp cho bà C mỗi ngày từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng) cho bà C. Tính từ ngày chơi hụi cho đến nay bà đã trả hết không còn nợ của bà C, hiện nay bà T thừa nhận chỉ còn nợ bà C số tiền 55.000000đ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, và tại phiên toà xét xử phúc thẩm bà T không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc đã thanh toán số tiền nợ 4 đợt của bà C nói trên là có căn cứ. Cũng như tại các giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp không có nội dung liên quan đến tiền hụi. Tại hồ sơ vụ án các tài liệu thể hiện ở bút lục (95, 96, 97, 98) do bà T cung cấp là các bản chụp phô tô, bà T chứng minh rằng đã trả tiền cho bà C, tuy nhiên số liệu, cũng như nội dung trả nợ cho khoản tiền nào không được thể hiện rõ, ngày tháng trả nợ cũng không phù hợp như giấy vay nợ và tài liệu là những bản phô tô không có giá trị chứng minh, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cho rằng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay nên yêu cầu trả lại 216.700.000 đồng, quan hệ pháp luật ở đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án có nói đến tiền hụi

nhưng căn cứ vào tài liệu chứng cứ là các giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp để xác định quan hệ pháp luật, không liên quan đến tiền hụi. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại xác định "Tranh chấp đòi nợ tiền vay tài sản và tiền hụi" là chưa phù hợp với nội dung vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Tại bản án sơ thẩm, về án phí dân sự sơ thẩm Tòa án sơ thẩm áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về các trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, tại vụ án này các đương sự không thuộc trường hợp được áp dụng. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã áp dụng không đúng.

[3] Về án phí dân sự: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Giã Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần nội dung kháng cáo, do bà T đã rút một phần kháng cáo cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Không chấp nhận toàn bộ phần kháng cáo của Bị đơn bà Giã Thị T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 91; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 280, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" của nguyên đơn bà Trần Thị C, đơn đề ngày 15/7/2022.

Buộc bà Giã Thị T phải trả cho bà Trần Thị C tổng số tiền vay nợ là 216.700.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*).

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Trần Thị C có đơn yêu cầu thi hành mà bà Giã Thị T chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền trên.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Giã Thị T phải chịu 10.835.000 đồng (*Mười triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C số tiền 5.417.500 đồng (*Năm triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000896 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Giã Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001266 ngày 20/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/6/2023./.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi 7 hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án ND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND T. Kon Tum;
- Chi cục THADS TP. Kon Tum;
- VKSND TP. Kon Tum;
- TAND TP. Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Thuấn